

VÀI NÉT VỀ THỜI KÌ ĐẦU LỊCH SỬ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VIỆT NAM

TS. VÕ THỊ XUÂN

1. Đặt vấn đề

Giáo dục nghề nghiệp (GDNN) là một bộ phận quan trọng trong hệ thống giáo dục quốc dân. Vì vậy, trong nghiên cứu lịch sử giáo dục nói chung có lĩnh vực nghiên cứu về lịch sử GDNN. Các thời kì phát triển của GDNN luôn gắn liền với lịch sử giáo dục chung và phác họa rõ nét từng bước tiến của trình độ sản xuất của con người. Mọi sự nghiệp đều có nguồn gốc xuất phát và mang tính kế thừa, ai không nắm vững những bài học lịch sử thì thường lặp lại những sai lầm của lịch sử. Nhìn lại các thời kì phát triển GDNN Việt Nam (VN), hiểu thấu và chiêm nghiệm những bài học lịch sử lao động kiếm sống của người Việt để tránh lặp lại những sai lầm và góp phần phát triển dân tộc là tình cảm và trách nhiệm của mỗi con người. Như nền móng ban đầu của một sự nghiệp, thời kì đầu tiên của tộc Việt lao động kiếm ăn và truyền dạy con cháu mình cách lao động đã tạo nên một định hướng văn hóa lao động và dạy nghề có ảnh hưởng lâu dài cho cuộc đấu tranh để tồn tại và phát triển của dân tộc.

GDNN là một khái niệm được hiểu theo nhiều nghĩa tùy vào đặc điểm từng giai đoạn và bối cảnh lịch sử khác nhau. Ví dụ, thời đại Hùng Vương (2879 TCN-258 TCN), người Việt cổ dạy cho con cháu trong bộ tộc cách săn bắt và hái lượm bằng hình thức bắt chước trực tiếp, cá thể chưa có chữ viết và không dạy hàng loạt người; đến thời Pháp thuộc, lần đầu tiên GDNN chính quy được hình thành ở nước ta, lúc đó GDNN được gọi là giáo dục chuyên nghiệp, bao gồm các trường dạy nghề sơ cấp, trung học và trường cao đẳng đào tạo trung cấp (Second degré)[1]; ngày nay, chúng ta hiểu GDNN là hệ thống đào tạo nhân lực gồm trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề. Tuy nhiên, trải qua các giai đoạn phát triển, khái niệm GDNN có thay đổi về mặt quản lí và phạm vi song vẫn giữ đúng bản chất là quá trình truyền dạy cách lao động kiếm sống của thế hệ trước cho thế hệ sau.

2. Vài nét về phân kì lịch sử GDNN VN

Vấn đề phân kì lịch sử GDNN VN là một nội dung đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập với nhiều quan điểm khác nhau. Sớm nhất là nhà sử học Dương Trung quốc và Dương Kinh Quốc [4] nhưng hai tác giả này chỉ trình bày ở dạng sự kiện - biên niên sử; kế đến là tài liệu Lịch sử Đại học và Trung học chuyên nghiệp Việt Nam của nhóm nghiên cứu Lê Văn Giảng (chủ biên), Nguyễn Đước, Nguyễn Hoạch, Nguyễn Tuy[3] nhưng cũng chỉ phân kì lịch sử GDNN VN từ 1945 đến

1985. Trong bài viết này, chúng tôi cho rằng lịch sử GDNN VN chia làm ba thời kì chính và trình bày thêm cơ sở sự phân kì này.

Quan điểm của các nhà nghiên cứu quá trình phát triển GDNN trên thế giới thì cơ cấu GDNN phát triển theo sự hình thành cơ cấu lao động xã hội. Tuy nhiên, cơ cấu lao động xã hội của mỗi nước lại được thay đổi dưới tác động của các yếu tố chung nhất bao gồm: chế độ chính trị, các cuộc cách mạng công nghệ, kinh tế - xã hội, truyền thống về giáo dục của dân tộc v.v... Nhưng khi vận dụng cụ thể vào thực tiễn GDNN VN các yếu tố này còn thể hiện đa dạng, đặc thù riêng. Mặt khác, quá trình phát triển GDNN VN cần có sự kế thừa và phát triển các quan điểm, các công trình về quá trình phát triển GDNN đã có trước của một số các tác giả trong nước và ngoài nước. Sự phân kì của lịch sử phải căn cứ vào bản thân phát triển của sự kiện trong mối quan hệ chặt chẽ với sự phát triển chung song không lấy sự phân kì **chung** làm phân kì **cụ thể** cho mỗi đối tượng. Mỗi thời kì phải là một sự kiện quan trọng, cơ bản, có đặc trưng làm **thay đổi về chất**, sự biến đổi nội tại của GDNN. Dựa vào những căn cứ trên, tác giả phân kì GDNN VN như sau:

- Thời kì GDNN VN tự phát (2879 TCN – 1858), bao gồm hai giai đoạn: Giai đoạn truyền nghề kiểu bắt chước (2879 TCN - 111 TCN) và giai đoạn truyền nghề kiểu phường hội (111 TCN – 1858);

- Thời kì GDNN chính quy (1858 - 1975), bao gồm hai giai đoạn: Giai đoạn GDNN bước đầu hình thành (1858 – 1945) khi thực dân Pháp xâm lược nước ta do nhu cầu khai thác khoáng sản và nông sản, cần sức lao động của người dân nước thuộc địa, Pháp buộc phải mở các lớp đào tạo thợ cơ khí, thợ thủ công ...v.v; từ lúc này, hệ thống dạy nghề bắt đầu hình thành theo pháp chế và quy củ - Hệ thống GDNN VN chính quy - bước đầu hình thành. Giai đoạn GDNN trong kháng chiến chống Pháp và Mĩ (1945 - 1975): Chủ quyền độc lập dân tộc thuộc về nhân dân Việt Nam. Nền GDNN chính quy thực sự của người Việt Nam mới được củng cố và phát triển;

- Thời kì GDNN VN phát triển (1975 - 2010), bao gồm giai đoạn: Giai đoạn bao cấp (1975 – 1986), giai đoạn mở cửa (1986 – 2000) và giai đoạn phát triển (2001-2011); dân tộc Việt Nam bắt đầu khôi phục và phát triển kinh tế, GDNN được quan tâm hơn và giữ một vị trí quan trọng trong sự nghiệp phát triển nhân lực để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Sơ đồ phân kì quá trình phát triển GDNN VN

Cơ cấu lao động	Niên đại	Thời kì lịch sử / cơ cấu truyền nghề
Thời kì GDNN VN tự phát		
Thủ công cá thể	2.879 TCN → 111 TCN	Giai đoạn truyền nghề kiểu bắt chước
Hiệp tác giản đơn	111 TCN → 1858	Giai đoạn truyền nghề kiểu phường hội
Thời kì hình thành GDNN VN chính quy		
Công trường thủ công - bán cơ khí	1858 → 1945	Giai đoạn GDNNVN bước đầu hình thành
Công trường thủ công cơ khí hoá	1945 → 1975	Giai đoạn GDNN VN lớn lên trong cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ
Thời kì GDNN VN phát triển		
Tiến công nghiệp	1975 → 2011	- GDNN VN giai đoạn bao cấp (1975 – 1986) - GDNN VN giai đoạn mở cửa (1986 – 2000) - GDNN VN giai đoạn phát triển (2001-2011)

Các thời kì của lịch sử GDNN VN có thể tóm tắt như bảng trên.

3. Những nét đặc trưng thời kì GDNN VN tự phát (2879 TCN - 1858)

Thời kì này bao gồm hai giai đoạn:

3.1. Giai đoạn truyền nghề kiểu bắt chước

Căn cứ vào hình thái lao động kiếm sống và cơ cấu tổ chức bầy đàn của người Việt cổ cùng với những di chỉ khảo cổ, có thể gọi văn hoá lao động thời kì này là hình thức bắt chước tự nhiên (*Unconscious Imitation*). Đặc điểm công cụ lao động kiếm sống của người vượn đất Việt lúc bấy giờ là loại hình công cụ nghèo nàn, kĩ thuật ghè đẽo thô sơ trên nguyên liệu đá gốc, đá cuội. Do nhu cầu tìm thức ăn để sống, người vượn phải sử dụng và bắt chước nhau đực đẽo dụng cụ thô sơ để ném, tạt, săn bắt thú và hái lượm trái cây. Giai đoạn này kéo dài từ 30 đến 1 vạn năm TCN (từ thời đồ đá cổ đến cuối thời đồ đá giữa khi kĩ thuật mài ra đời). Dần dần, khi cơ cấu lao động chăn nuôi, trồng trọt thành hình, thủ công nghiệp phát triển đến mức tinh vi, điều luyện; truyền nghề chuyển thành dạng bắt chước có ý thức (*Conscious Imitation*). Xa hơn, tính điều luyện thể hiện trên các sản phẩm di chỉ bằng đồng, gốm của nền văn hoá Quỳnh Văn cho đến Đông Sơn đã chứng tỏ phải có kiểu truyền nghề kèm cặp, chọn lọc mới trao chuyển được các kĩ năng tinh vi. Các nghề thủ công chủ yếu sản xuất tại các gia đình trong công xã nông nghiệp, chưa đi đến dạng chuyên môn hoá của công xưởng. Sau ngày mùa nông nghiệp, một số cá nhân hoặc gia đình làm thêm các nghề gốm, dệt, đồ gỗ, sơn, đan lát... Nổi bật có nghề đúc đồng, luyện kim phát triển cao đến thời kì Đông Sơn đã trở thành một ngành sản xuất độc lập, tách khỏi nông nghiệp và có điều kiện chuẩn bị tiến lên công xưởng. Tất cả lí do trên là bằng chứng cho thấy rõ suốt thời kì lập quốc của người Việt cổ (2879 TCN - 111 TCN) đã truyền

nghề dưới hình thái bắt chước và kèm cặp cá thể.

3.2. Giai đoạn truyền nghề kiểu phường hội (crafts men's guild trade) (111 TCN - 1858)

Thời kì phong kiến kéo dài gần 20 thế kỉ (từ 111 TCN đến 1858). Trên cơ sở lí luận của việc phân kì quá trình phát triển GDNN thì kiểu truyền nghề phường hội ở Việt Nam đã kéo dài từ 257 TCN đến 1858. Trước khi bị Phong kiến phương Bắc xâm chiếm (111 TCN), xã hội Việt Nam đã bắt đầu có sự phân hoá giai cấp. Tính chất cá nhân của phương thức sản xuất khiến nền tư hữu tài sản dần dần nảy nở. Trên cơ sở đó, sự phân hoá giai cấp ngày càng sâu. Cơ cấu xã hội Việt Nam thời kì này có tính chất phức tạp, đồng thời với cơ cấu lao động trong thời kì này chủ yếu là cá thể thủ công và hiệp tác giản đơn. Đến thế kỉ thứ năm việc sản xuất bắt đầu có tính dây chuyền tức là hình thành cơ cấu lao động kiểu công trường thủ công. Chính cơ cấu lao động này đã cho ta thấy hình thức truyền nghề trong thời kì phong kiến Việt Nam là kèm cặp theo kiểu phường hội. Các nghề thủ công phát triển mạnh có nhiều thợ đạt mức tinh xảo như nghề dệt, đúc binh khí, đóng thuyền chiến v.v... Hà Nội - 36 phố phường - một dấu tích minh chứng cho cơ cấu lao động phường hội rất sớm của người Việt Nam. Thời Lí - Trần ở Thăng Long hình thành 61 phường. Thời tiền Lê ở Thăng Long (lúc đó là Đông Đô) được chia thành 36 phường, đó là những phường hội sản xuất và buôn bán. *Khái niệm "Phường" thời Lí - Trần* là một bộ phận thuộc trung tâm thương mại lớn, đã hình thành từ thời kì Bắc thuộc lần thứ nhất. Làng nghề thủ công xuất hiện ở khắp vùng nông thôn từ thời Trần (*làng Ma Lô - làng nón lá*). Một số trung tâm chính trị, kinh tế lớn đã hình thành và cũng là trung tâm buôn bán như: Long Biên (*Hà Bắc*) đã được tổ chức theo phường. Phường thường được định hình bởi những người cùng làm nghề, sống chung hoặc gần nhau,

cùng sản xuất ra một sản phẩm hoặc các bộ phận liên quan đến sản phẩm. Mỗi làng có thể có nhiều phường nếu dân làng có nhiều nghề. Những phường này thường có tính chất nhất thời ví dụ phường cày, cấy, gặt... đi làm thuê cho người khác. Xong thời vụ phường lại tan ví dụ như nghề làm nón lá ở làng Chuông. Và có những làng nông, mỗi thành viên tạm gác việc cày, cấy sang một bên, để dồn thời gian sản xuất những mặt hàng thủ công mà sản phẩm của họ chỉ được xã hội tiêu thụ trong một thời điểm nhất định, thậm chí mỗi năm chỉ có một dịp, ví dụ như làng làm pháo Bình Đà (*Hà Tây*), sản phẩm của họ chỉ tiêu thụ được trong dịp Tết Nguyên đán. Có những làng không làm nông do không có ruộng, nguồn thu nhập duy nhất của họ là mặt hàng thủ công như các làng đúc đồng Ngũ Xã (*Hà Nội*), làng Chuông (*Hà Đông*) chuyên làm nón lá. Đặc điểm truyền nghề phường hội thời phong kiến thường có đặc trưng là người dạy và người học đều xuất phát từ nhu cầu liên kết nhau về cùng một hướng chuyên môn hay một quyền lợi sản xuất. Cơ cấu lao động gồm các thành phần: cá thể (*thủ công cá thể*), hiệp tác giản đơn nhưng chưa phải là cơ cấu công trường thủ công. Chính vì thế, các sản phẩm thủ công ra đời. Phường thủ công ở thời kì này (*craftsmen's guild*) chưa có đầy đủ tính chất của phường nghề thuần túy chỉ mới là "phường thời vụ". Thực tế, những người thợ thủ công, như trên đã mô tả, họ thực sự xuất thân là nông dân, làm nông theo mùa vụ, khi hết mùa vụ tức là lúc nông nhàn họ mới làm thợ thủ công. Những người thợ này gắn kết lại với nhau tạm thời trên cơ sở cùng chuyên môn hoặc quyền lợi sản xuất, không có tính ổn định lâu dài. Công cụ lao động của người lao động suốt thời kì này vẫn chủ yếu là dùng cơ bắp và bằng những công cụ thô sơ dẫn tới năng suất lao động rất thấp.

4. Một số nhận xét

Nhìn lại thời kì đầu của lịch sử GDNN VN và suy ngẫm ta có thể rút ra những bài học nổi bật sau đây:

Do cơ cấu lao động kiếm sống và hình thái tổ chức xã hội, thời kì đầu của GDNN VN mang tính tự phát và chia làm hai giai đoạn: Giai đoạn một truyền nghề kiểu bắt chước và giai đoạn hai truyền nghề kiểu phường hội.

Kiểu truyền nghề bắt chước của tổ tiên người Việt đạt hiệu quả rất thấp: Do tính bắt chước trực tiếp và bằng phản xạ tự nhiên, không có tính khái quát lí luận; dạy cho cá thể từng người một, không truyền thụ hàng loạt được.

Kiểu truyền nghề phường hội có tính cô lập vì tư tưởng giữ bí mật nghề riêng, dẫn đến tính ích kỉ, cá nhân, không được truyền bá rộng rãi cho nhân dân trong nước, dễ dẫn đến thất truyền một số ngành nghề thủ công truyền thống quan trọng. Mức độ truyền

nghe vẫn là cầm tay chỉ việc nên việc đào tạo một người ra làm thợ chính mất rất nhiều thời gian vì còn phải phụ thuộc vào công việc. Do đó, việc học nghề cũng rất bấp bênh và khó phát huy được sự sáng tạo của người học. Năng suất lao động vì thế cũng rất thấp với những mẫu mã ít được cải tiến do tính gia trưởng của thầy cũng ảnh hưởng rất lớn đến việc truyền nghề. Hơn nữa, các phường nghề truyền thống với những sản phẩm tinh xảo không được sự khuyến khích phát triển của chính quyền phong kiến. Thợ lành nghề một mặt bị bắt vào phục dịch cho triều đình, một mặt bị đánh sưu cao thuế nặng phải bỏ nghề. Mặt khác, sản phẩm chất lượng cao không được phép tiêu dùng rộng rãi trong nhân dân mà chỉ có vua mới được dùng và cũng không được xuất ra nước ngoài. Nhà nước phong kiến thi hành chính sách "ức thương" hà khắc, v.v... tất cả đã không làm cho dân giàu nước mạnh mà còn kéo ngược sự phát triển của dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bennett Charles A, *History of Manual and Industrial Education up to 1870, U.S.A, 1926.*
2. Nguyễn Đức, *Sự hình thành và phát triển của Giáo dục chuyên nghiệp trong các ngành kĩ thuật công nghiệp Việt Nam*, Đề tài Nghiên cứu khoa học, Viện Nghiên cứu Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, 1992.
3. Nancy H.Kane, *Definitions of terms in Vocational and Practical arts education*, American vocational association.
4. Lê Văn Giang – Nguyễn Được – Nguyễn Hoạch – Nguyễn Tuy, *Lịch sử Đại học và Trung học chuyên nghiệp Việt Nam*, Tư liệu nghiên cứu, Viện Nghiên cứu Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, 1985.
5. Yoshio Muto, *History of Industrial Education in Japan, Japan, 1959.*
6. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919-1945)*, NXB Giáo dục, 2000.
7. Văn Tạo, *Thế kỉ X - những vấn đề lịch sử*, NXB Khoa học Xã hội, 1984.
8. Bùi Văn Vượng, *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*, NXB Văn hóa, 1998.
9. Võ Thị Xuân, *Quá trình phát triển Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2002.

SUMMARY

The author provided an overview on the various stages of TVET education in Vietnam, especially the initial stage with unique characteristics and historical milestones. Through this article, its writer has analyzed social characteristics, labor structure, occupational structure; and drawn some historical experience lessons for the sake of long-term development of TVET education.